

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

1.1. Giới thiệu chung về dự án:

- Tên dự án: Dự án Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II-IV.
- Nhóm dự án: Nhóm A. Tổng mức đầu tư 10.082 tỷ đồng.
- Loại và cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp I.
- Người quyết định đầu tư: Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại):
 - + Chủ đầu tư: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hạ Long - TKV (gọi tắt là Công ty than Hạ Long - TKV).
 - + Địa chỉ: Số 38, tổ 15, khu 1B, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, điện thoại 0203 968 198.
- Địa điểm xây dựng: Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn nhà nước ngoài đầu tư công, trong đó vốn vay thương mại là 70% và vốn chủ sở hữu là 30%.
- Thời gian xây dựng cơ bản: 14 năm.
- Tuổi thọ dự án: 40 năm.
- Công suất thiết kế: 3.500.000 tấn than nguyên khai/năm.

1.2. Giới thiệu chung về gói thầu:

- Gói thầu số 132: Bảo hiểm công trình đầu tư dự án
- Chủ đầu tư: Công ty than Hạ Long - TKV.
- Phạm vi công việc của gói thầu: Bảo hiểm công trình đầu tư dự án.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- + Loại hợp đồng: Trọn gói.
- + Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II năm 2026.
- + Thời gian thực hiện gói thầu: 300 ngày (theo thời gian thi công dự án Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II-IV).

2. Mục tiêu công việc:

Bảo hiểm công trình các hạng mục công việc của Dự án Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II-IV (phần công trình thực hiện tiếp).

3. Yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu (Yêu cầu bảo hiểm):

3.1. Lợi hình bảo hiểm:

Bảo hiểm mọi rủi ro trong thời gian xây dựng/lắp đặt và bảo hiểm trách nhiệm với bên thứ ba.

- Yêu cầu về năng lực của tổ chức: Nhà thầu có Giấy phép thành lập và hoạt động có nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

3.2. Mẫu đơn bảo hiểm và đề xuất kỹ thuật:

Theo Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15; Nghị định số 67/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng; Nghị định 46/2023/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Kinh doanh bảo hiểm; Thông tư 67/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Luật Kinh doanh bảo hiểm.

3.3. Đối tượng, người được bảo hiểm:

Người được Bảo hiểm gồm: Công ty than Hạ Long - TKV và/hoặc các nhà thầu chính và/hoặc các nhà thầu phụ và/hoặc các bên khác có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Đối tượng bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng là công trình, hạng mục công trình thuộc dự án Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II-IV.

3.4. Hạng mục công trình được bảo hiểm:

Bảo hiểm thiệt hại vật chất bất ngờ không lường trước được của tất cả các công việc bao gồm Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị các hạng mục công trình thuộc dự án dự án Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II-IV.

3.5. Địa điểm công trình được bảo hiểm:

Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh.

3.6. Thời gian bảo hiểm:

Tối thiểu **300 ngày** kể từ ngày khởi công xây dựng công trình đến khi công trình hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng cộng thêm thời gian bảo hiểm cho công tác bảo hành công trình (24 tháng). Trong trường hợp thời gian thi công bị chậm trễ so với tiến độ, Người được bảo hiểm dự án sẽ thông báo cho Người bảo hiểm dự án bằng văn bản và Người bảo hiểm dự án sẽ gia hạn thời gian bảo hiểm dự án theo yêu cầu của Người được bảo hiểm. Việc thay đổi này không làm phát sinh chi phí cho Người được bảo hiểm.

3.7. Quyền lợi được bảo hiểm:

Thiệt hại vật chất, bao gồm nhưng không giới hạn như sau: Nếu trong thời hạn bảo hiểm, bất kỳ một hạng mục tài sản nào có tên trong hợp đồng bảo hiểm hay bất kỳ bộ phận nào của hạng mục đó bị tổn thất vật chất bất ngờ và không lường trước được do bất kỳ nguyên nhân nào khác với những nguyên nhân bị loại trừ dưới đây gây ra tới mức cần phải sửa chữa hoặc thay thế thì doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm tổn thất đó theo quy định tại Quy tắc bảo hiểm bằng cách trả tiền. Mức bồi thường đối với từng hạng mục tài sản ghi trong hợp đồng bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm của hạng mục tài sản đó và trong phạm vi hạn mức trách nhiệm bồi thường đối với mỗi sự kiện bảo hiểm (nếu có). Tổng số tiền bồi thường không vượt quá tổng số tiền được bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Bảo hiểm sẽ bồi thường mọi thiệt hại vật chất bất ngờ cho công trình do những nguyên nhân không bị loại trừ trong hợp đồng bảo hiểm đối với toàn bộ các hạng mục công trình của dự án, máy móc/thiết bị trong quá trình lưu kho cùng với nguyên vật liệu, trang thiết bị kèm theo theo giá trị được kê khai trong phần giá trị bảo hiểm. Chi phí chuyên gia, tư vấn, và chi phí cho kiến trúc sư, giám định viên, kỹ sư, chủ nhiệm Điều hành dự án, Điều phối viên dự án, chi phí pháp lý và các chi phí khác phát sinh cho Người được bảo hiểm sau khi xảy ra tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm (bao gồm cả chi phí khảo sát, thiết kế, thay đổi thiết kế... để khôi phục các hạng mục bị tổn thất). Chi phí giám định tổn thất đối với những tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm sẽ do Nhà bảo hiểm chịu.

Bảo hiểm trách nhiệm đối với bên thứ ba: Bảo hiểm trách nhiệm pháp lý của Người được bảo hiểm phát sinh đối với thiệt hại tính mạng, thương tật thân thể và/hoặc thiệt hại tài sản của bên thứ ba trong quá trình thi công các hạng mục được bảo hiểm và trong thời hạn bảo hiểm.

3.8. Số tiền bảo hiểm tối thiểu:

Thiệt hại vật chất công trình: 1.718.784.730 nghìn đồng, bao gồm các hạng mục:

3.8.1. Chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị:

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Khối lượng	Giá trị sau thuế (1000 đồng)
B	THỰC HIỆN TIẾP			729.726.741
B.1	TRỒNG LÒ		6.353,49	209.342.433
B.1.1	KHAI THÔNG	m	13,5	1.608.694
I	Sân ga mức -350	m	13,5	1.608.694
1	Hầm y tế, chống bằng đồ bê tông lưu vi chống thép SVP-22 hình vòm, qua đá f= 6-:-8, bước chống 0,7m/vi, Sđ= 10,7m ² , Ssd = 8,0m ²	m	8,5	1.012.881
2	Hầm vệ sinh, chống bằng vi chống bằng đồ bê tông lưu vi chống thép SVP-22 hình vòm, qua đá f= 6-:-8, bước chống 0,7m/vi, Sđ= 10,7m ² , Ssd = 8,0m ²	m	5	595.813
B.1.2	CÁC ĐƯỜNG LÒ CHUẨN BỊ			163.608.369
II	VIA 11 KHU KHE CHÂM II			163.608.369
II.1	Lò chợ II-11-30-CGH			2.188.407
1	Lò dọc via vận tải LC II-11-30. Đào bằng KNM trong than, đá; chống bằng vi thép SVP-27 hình vòm, Sđ=17,9÷18,1m ²			
1.1	Khám đặt trạm điện, trạm dịch. Đào bằng KNM trong than; chống bằng vi thép SVP27 hình vòm, Sđ=8,9m ²	m	43,9	2.188.407
II.3	Lò chợ II-11-26-GK(HT)			1.482.343
1	Lò dọc via thông gió LC II-11-27	m		
1.1	Khám đặt trạm điện, trạm dịch (Lò chợ II-11-26-GK(HT) Dự phòng). Đào bằng KNM trong than; chống bằng vi thép SVP27 hình vòm, Sđ=8,9m ²	m	27,1	1.482.343
II.4	Lò chợ II-11-24-GK(HT) - Dự phòng	m	1.258,00	104.696.053
1	Thượng vận tải mức -320 ÷ -310 via 11 (thượng vận tải mức -320 ÷ -300 via 11). Đào bằng KNM trong than, đá; chống bằng vi thép SVP27 hình vòm, Sđ=16-16,3m ²	m	129	8.128.363
2	Thượng thông gió mức -320 ÷ -310 via 11 (thượng thông gió mức -325 ÷ -295 via 11). Đào bằng KNM trong than, đá; chống bằng vi thép SVP27 hình vòm, Sđ=15,8÷16,3m ²	m	361,5	43.552.893
3	Lò nối liên lạc (02 lò nối). Đào bằng KNM trong than, đá; chống bằng vi thép SVP27; SVP 17 hình vòm, Sđ=8,6 ÷ 16,3m ²	m	127,2	12.725.506
4	Lò dọc via thông gió LC II-11-24. Đào bằng KNM trong than; chống bằng vi thép SVP17 hình vòm, Sđ=9,6m ² ; lò bằng	m	348	17.283.225
5	Lò dọc via vận tải LC II-11-24			
5.1	Lò dọc via vận tải LC II-11-24. Đào bằng KNM trong than, đá; chống bằng vi thép SVP27 hình vòm, Sđ=15,8÷16,3m ²	m	169,7	14.773.007
5.2	Khám đặt trạm điện, trạm dịch. Đào bằng KNM trong than; chống bằng vi thép SVP27 hình vòm, Sđ=8,9m ² .	m	27,1	1.337.438
6	Thượng mở lò chợ II-11-24. Đào bằng KNM trong than, đá; chống bằng vi thép SVP22 hình thang, Sđ=12,2m ²	m	95,5	6.895.622
II.5	Lò chợ II-11-33-GK(HT) - Dự phòng	m	875,7	55.241.566
1	Lò dọc via thông gió LC II-11-33. Đào bằng KNM trong than, đá; chống bằng vi thép SVP33 hình vòm, Sđ=9,4÷13,1m ²	m	305	15.204.160
2	Lò dọc via vận tải LC II-11-33			
2.1	Lò dọc via vận tải LC II-11-33. Đào bằng KNM trong than, đá; chống bằng vi thép SVP27 hình vòm, Sđ=15,8÷16,3m ²	m	460	33.292.487
2.2	Khám đặt trạm điện, trạm dịch. Đào bằng KNM trong than; chống bằng vi thép SVP27 hình vòm, Sđ=8,9m ² ..	m	25,7	1.013.546

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Khối lượng	Giá trị sau thuế (1000 đồng)
3	Thượng mở lò chợ LC II-11-33. Đào bằng KNM trong than, đá; chống bằng vì thép SVP22 hình thang, Sđ=12,2m ²	m	85	5.731.372
B.1.3	ĐỒ BÊ TÔNG LỐI ĐI LẠI KHU VỰC SÂN GA -350			3.618.880
1	Hệ thống các đường lò trong sân ga			
-	Đồ bê tông lối đi lại	m	985,57	2.723.327
2	Lò nổi thi công mức -350			
-	Đồ bê tông lối đi lại	m	324,1	895.553
B.1.4	HỆ THỐNG KỸ THUẬT PHỤC VỤ TRONG LÒ			40.506.490
1	Lắp đặt các tuyến băng tải (Khe Chàm II-IV; gồm móng bê tông đặt khung băng, động cơ, các máng đầu băng, khung đầu băng và máng trượt)			10.919.917
2	Lắp đặt trạm bơm thoát nước rốn giếng đứng phụ +35 ÷ -500			33.844
3	Lắp đặt hệ thống thông tin tín hiệu và tự động hoá (gồm dây cáp điện, cáp đồng trục, cáp quang các loại và các phụ kiện)			29.552.730
B.2	MẶT BẰNG			520.384.308
I	MẶT BẰNG SCN +35			434.193.904
1	Khối lượng san nền..			46.279.788
1.1	Mặt bằng SCN +35 - Mở rộng Khe Chàm			39.573.942
	Đào	m ³	15.000,00	
	Đắp (bao gồm cả cải tạo đường Khe Chàm)	m ³	38.050,00	
	Xây kè đá học	m ³	10.176,00	
1.2	Mặt bằng SCN +35,0 - Mở rộng Cao Sơn			6.705.846
	Đắp	m ³	45.000,00	
	Xây kè đá học	m ³	402,5	
2	Đường ô tô, sân bãi..			68.614.468
2.1	Mặt bằng SCN +35..			28.761.491
2.1.1	Đường ô tô, sân bãi			20.113.658
-	Sân bãi, đường ô tô đổ BT (Bê tông B250 đá 2x4 dày 30cm)	m ²	17.694,90	
-	Rải nhựa Asphalt mặt bằng +35 dày 5cm	m ²	-	
2.1.2	Hệ thống rãnh cáp			1.969.249
-	Rãnh cáp rộng 1,0m	m	309,2	
-	Rãnh cáp rộng 0,7m	m	140,7	
2.1.3	Rãnh nước	<i>m</i>		1.614.568
	Rãnh xây gạch VXM M100 B=1,0m (Rãnh R3)	m	599,3	
	Rãnh xây gạch VXM M100 B=0,6m (Rãnh R1)	m	270	
	Hố ga HG3	Cái	6	
	Hố Ga HG1	Cái	11	
2.1.4	Hệ thống đường goòng			5.064.016
-	Hệ thống đường goòng: Lắp đặt đường goòng ray P24, cỡ đường 600, tà vẹt bê tông+ghi rế	m	460,6	2.644.016
-	Ghi điện 1/3 cỡ đường 600mm	bộ	10	2.420.000
2.2	Mặt bằng SCN +35 - Mở rộng Khe Chàm			9.506.061
2.2.1	Đường ô tô, sân bãi			4.829.657
	Sân bãi, đường ô tô đổ BT (dày 30cm) (bao gồm cả cải tạo đường Khe Chàm) Dày 30cm, mác B25	m ²	2.250,00	
	Cát đệm	m ³	675	
	Đá dăm loại 1	m ³	377,5	
	Rải nhựa Asphalt dày 5cm	m ²	-	
	Rãnh xây gạch VXM M100 B=0,6m	m	460	
	Hố ga HG1	cái	11	

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Khối lượng	Giá trị sau thuế (1000 đồng)
2.2.2	<i>Hệ thống đường goòng</i>			4.676.404
	Hệ thống đường goòng: Lắp đặt đường goòng ray P24, cỡ đường 600, tà vẹt bê tông+ghi rẽ	m	520	2.982.404
	Ghi điện 1/3 cỡ đường 600mm	bộ	7	1.694.000
2.3	Mặt bằng SCN +35,0 - Mở rộng Cao Sơn			30.346.917
2.3.1	<i>Đường ô tô, sân bãi</i>			15.936.253
	Sân bãi, đổ BT (Dày 30cm, mác B25)	m ²	5.432,00	
	Rải nhựa Asphalt dày 5cm	m ²	-	
	Rãnh xây gạch VXM M100 B=0,6m (Rãnh R1)	m	670	
	Hố ga HG1	cái	19	
2.3.2	<i>Đường ô tô ngoài mặt bằng đi Cẩm Thành (đường rộng 7,5m H=30cm, mác B25)</i>	m	280	5.011.372
-	Đắp	m ³	15.000,00	
-	Bê tông nền đường	m ³	630	
-	Cát đệm	m ³	105	
-	Đá dăm loại 1	m ³	420	
2.3.3	<i>Mương thoát nước về trạm XLN Cao Sơn</i>	m	250	9.399.292
	Đào đất	m ³	3.750,00	
	Xây đá hộc VXM	m ³	2.666,70	
3	<i>Cổng và hàng rào..</i>			3.322.098
3.1	Hàng rào suối cái			1.305.796
	Tường rào chắn song kết cấu móng BTCT, tường bằng lam nhôm, chiều cao 1,5m	m	438	
3.2	Cổng và hàng rào mở rộng Khe Châm			1.342.009
-	Cổng rộng 7m	cái	2	
-	Hàng rào xây gạch cao 2m	m	450	
3.3	Cổng và hàng rào mở rộng Cao Sơn			674.294
-	Cổng rộng 7m	cái	2	
-	Hàng rào xây gạch cao 2m	m	220	
4	<i>Nhà toilet trực của giếng chính - Nhà số 2</i>			19.944.562
	Kết cấu móng bê tông cốt thép, khung thép, tường tôn bao che và mái lợp tôn; kích thước 28,5m x 19,5m x 16,66m	m ²	555,8	11.089.284
	Cung cấp điện động lực và chiếu sáng			8.842.500
	Cung cấp nước nhà vệ sinh			12.778
5	<i>Trạm nén khí cố định</i>			6.912.832
	Kích thước 27,3x7,5x4,4(m), kết cấu móng BTCT, tường xây gạch, xà gồ thép mái bê tông cốt thép và lợp tôn	m ²	205	2.365.672
	Cung cấp điện động lực và chiếu sáng			1.421.204
	Hệ thống đường ống công nghệ	ht	1	3.125.956
6	<i>Kho than nguyên khai 35000 tấn</i>			42.123.924
6.1	Khối lượng san nền			20.308.496
-	Đào	m ³	150.000,00	
-	Đắp	m ³	50.000,00	
-	Tường xây đá hộc	m	300	
-	Ta luy xây đá hộc	m ³	510	
6.2	Đường ô tô, sân bãi kho than			16.695.337
-	Sân bãi, đổ BT (dày 30cm)	m ²	12.500,00	
-	Bê lửng kích thước 10x10x2 (m), kết cấu bê tông cốt thép	m ³	200	
-	Rãnh BTCT B=1,0m (Rãnh R2)	m	620	
-	Hố Ga HG2	cái	8	

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Khối lượng	Giá trị sau thuế (1000 đồng)
6.3	Cổng và hàng rào			2.797.706
-	Cổng rộng 7m	cái	2	
-	Hàng rào xây gạch cao 2,5mm, lam nhôm chống bụi 1,5m	m	580	
6.4	Nhà điều khiển			0
	Kích thước 5,5x15x3,9(m), kết cấu móng BTCT + khung cột BTCT, mái BTCT và lợp tôn	m ²	22,5	
6.4	Nhà bảo vệ kho than			224.967
	Kích thước 3x3x3,3(h), Kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ d=220, mái đổ bê tông cốt thép và lợp tôn chống nóng	m ²	9	
	Cung cấp điện (gồm đường dây điện, đèn chiếu sáng, quạt trần và 01 điều hòa)			
6.5	Cung cấp điện động lực và chiếu sáng			2.097.418
7	Xưởng sửa chữa cơ khí - cơ điện			14.498.881
	Nhà xưởng sửa chữa cơ khí - cơ điện kích thước 60x24x9,6(m), kết cấu móng BTCT + móng trục xây đá hộc, dầm móng BTCT, khung cột thép, tường xây gạch và phía trên tôn bao quanh, mái lợp tôn.	m ²	1.440,00	13.263.358
	Phần cung cấp điện và chiếu sáng	ht	1	1.235.523
8	Nhà để pô xe goòng			1.256.403
	Nhà để pô xe goòng kích thước 15,0x6,0x2,7m, Kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch và lưới thép B40, mái bê tông cốt thép và lợp tôn	m ²	90	
9	Kho bãi vật liệu để thiết bị lớn (nặng)			37.348.376
9.1	Kho bãi vật liệu ngoài trời (mặt bằng SCN+35)			1.979.384
	Kích thước 60x20(m), kết cấu nền sân bãi đổ BT dày 0,3m, vữa B25	m ²	1.200,00	
9.2	Kho bãi vật liệu ngoài trời (mặt bằng SCN+35 - Mở rộng Khe Chàm)			9.360.648
-	Kích thước 160x40(m) Kết cấu nền sân bãi đổ BT dày 0,3m, vữa B25	m ²	6.400,00	
-	Cổng rộng 7m	cái	2	
-	Hàng rào xây gạch cao 2m	m	220	
9.3	Kho bãi vật liệu trong nhà			25.558.409
-	Kích thước 65x40x9,6(m), kết cấu móng BTCT, khung thép, tường xây gạch + lợp tôn, mái lợp tôn	m ²	2.600,00	24.310.000
-	Phần cung cấp điện và chiếu sáng	ht	1	1.248.409
9.4	Nhà bảo vệ số 1 (kho vật liệu)			224.967
-	Kích thước 3x3x3,3(h), Kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ d=220, mái đổ bê tông cốt thép và lợp tôn chống nóng	m ²	9	
-	Cung cấp điện (gồm đường dây điện, đèn chiếu sáng, quạt trần và 01 điều hòa)			
9.5	Nhà bảo vệ số 2 (kho vật liệu)			224.967
-	Kích thước 3x3x3,3(h), Kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ d=220, mái đổ bê tông cốt thép và lợp tôn chống nóng	m ²	9	
-	Cung cấp điện (gồm đường dây điện, đèn chiếu sáng, quạt trần và 01 điều hòa)			
10	Hành lang giao thông từ nhà giao ca các phân xưởng đến giếng phụ			7.656.000
-	Kích thước 58x4x7,2(m), 2 tầng, kết cấu móng BTCT, khung cột BTCT, mái BTCT và lợp tôn.	m ²	464	7.656.000
11	Nhà giao ca các phân xưởng			121.233.265

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Khối lượng	Giá trị sau thuế (1000 đồng)
-	Kích thước 72x33x15,2(m), kết cấu móng BTCT, khung cột BTCT, tường xây gạch, sàn mái BTCT và lợp tôn (03 tầng)	m ²	7.128,00	117.612.000
-	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	ht	1	1.450.317
-	Cung cấp điện động lực và chiếu sáng	ht	1	2.170.948
12	Nhà chờ xe công nhân			21.223.051
-	Kích thước 42,8x27,2x4,5(m), kết cấu móng BTCT, khung cột BTCT, tường xây gạch, sàn mái BTCT (01 tầng)	m ²	1.164,00	19.206.000
-	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	ht	1	767.051
-	Cung cấp điện động lực và chiếu sáng	ht	1	1.250.000
13	Cầu đi lại (số 2)			9.174.000
-	Kết cấu móng BTCT, dầm BTCT dự ứng lực (bao gồm cả đường dẫn)	cái	1	9.174.000
14	Trồng cây xanh	m²	3.600,00	6.435.000
15	Nhà để xe ô tô			2.970.792
-	Kích thước 72,6x6x3,0(m), Kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch, mái BTCT và lợp tôn	m ²	435,6	2.970.792
16	Trạm tách dầu cặn thải			0
-	Bể chứa dầu cặn thải, kích thước 3,22x1,72x1,7(m) x 2 cái = 18,8m ³ , kết cấu đáy BTCT thành xây gạch dày 220mm, tường ngăn BTCT	cái	-	0
17	Trạm lật đá thải.			1.557.811
-	Kích thước nhà che 3x3x3(m) Kết cấu móng BTCT, khung thép mái lợp tôn	cái	1	357.213
-	Đường goòng cỡ đường 600mm, ray P24, tà vẹt gỗ + Ghi 1/3 đường 600mm: 02 bộ	m	130	716.598
-	Ghi điện 1/3 cỡ đường 600mm	bộ	2	484.000
-	Cung cấp điện			
18	Nhà kho chứa chất thải nguy hại			340.795
-	Kích thước 8,4x6x3,6(m), Kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch, vì kèo, xà gỗ thép mái lợp tôn	m ²	48	
-	Cung cấp điện chiếu sáng			
19	Nhà bảo vệ (02 cái) số 2			449.934
-	Kích thước 3x3x3,3(m), Kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ d=220, mái đổ bê tông cốt thép và lợp tôn chống nóng	m ²	18	
-	Cung cấp điện (gồm đường dây điện, đèn chiếu sáng, quạt trần và 01 điều hòa)			
20	Hồ lắng nước mặt			1.249.386
-	Kết cấu xây đá hộc và giằng bê tông cốt thép			1.249.386
21	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy mặt bằng			12.068.952
-	Hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động tòa tháp, nhà toilet trực giếng đứng phụ, tòa tháp nhà toilet trực giếng đứng chính và các công trình phụ trợ trên mặt bằng, Hệ thống đường ống cấp nước, cột tiếp nước chữa cháy mặt bằng	ht	1	12.068.952
22	Hệ thống phun sương dập bụi mặt bằng			7.443.585
-	Hệ thống phun sương dập bụi điều khiển tự động mặt bằng, kho than.	ht	1	7.443.585
23	Trạm quan trắc dịch động các công trình mặt bằng	ht	1	2.090.000
II	MẶT BẰNG CỦA LÔ GIÓ +95 (+120)			28.327.673
1	Đường ô tô, sân bãi (mặt bằng +120).			9.510.124
	Đường ô tô, sân bãi, đổ bê tông dày 0,3m, bê tông B25	m ²	6.294,20	
	Rải nhựa Asphalt dày 5cm	m ²	-	

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Khối lượng	Giá trị sau thuế (1000 đồng)
	Rãnh thoát nước; kết cấu bê tông lót móng B7,5, đáy rãnh BT cốt thép B20, thành rãnh xây gạch, nắp tấm đan BTCT đúc sẵn B20.	m	165	
	Hồ ga	Cái	7	
2	Khối lượng san nền..(mặt bằng +120)			13.134.433
	Kè ôp mái Taluy: Kết cấu xây đá hộc vữa xi măng M75	m³	5.066,30	13.134.433
3	Nhà vệ sinh (mặt bằng +120)			345.296
	Kích thước 7,8x4,2x2,7(m), Kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch, mái bê tông cốt thép và lợp tôn	m²	32,76	
	Cung cấp điện			
	Cung cấp nước			
4	Trạm lật đá thải (mặt bằng +120)			1.618.454
	Kích thước 3x3x3(m) Kết cấu móng BTCT, khung thép mái lợp tôn	cái	1	417.856
	Đường goòng cỡ đường 600mm, ray P24, tà vẹt gỗ + Ghi 1/3 đường 600mm: 02 bộ	m	130	716.598
	Ghi điện 1/3 đường 600mm	bộ	2	484.000
	Cung cấp điện			0
5	Bể chứa nước và trạm bơm phục vụ cứu hoả (mặt bằng +120)			3.719.366
	Trạm bơm cứu hỏa, kích thước 9x4,5x3,6(m), kết cấu móng BTCT và xây đá hộc, tường xây gạch, tường hồi xây gạch xà gỗ thép và mái lợp tôn.	m²	44	
	Bể nước 500m³, kết cấu bằng bê tông cốt thép (có nắp bể)	cái	1	
	Hệ thống đường ống công nghệ	ht	1	
III	MẶT BẰNG KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI			7.112.737
1	Nhà che máy ép bùn			4.152.098
-	Kích thước 12x6x3,6, kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch, mái BTCT, lợp tôn	m²	72	1.045.070
-	Hệ thống máng rót tải			1.023.949
-	Tuyến băng tải từ máy ép lên máng rót			794.660
-	Hệ thống cung cấp điện chiếu sáng			607.828
-	Hệ thống đường ống công nghệ từ bể chứa bùn đến máy ép bùn			680.592
2	Trạm xử lý nước tái sử dụng cấp cho sinh hoạt (510m³/ngày đêm)			2.960.639
	Móng đặt các thiết bị lọc, nhà che, nhà điều khiển, hệ thống đường ống, cung cấp điện động lực và chiếu sáng	cái	1	1.401.956
	Bể chứa nước tái sử dụng cấp cho sinh hoạt, kích thước 15x10x4(m)=600m³, kết cấu BTCT	cái	1	1.558.683
IV	HỆ THỐNG VẬN TẢI NGOÀI			33.373.515
1	Tuyến băng tải từ MBSCN +35 đến băng tải Cao Sơn về Nhà máy tuyển Khe Chàm (B01; B02)	m	570	33.373.515
	Móng bê tông cốt thép, cột thép; kết cấu khung giá đỡ thép hình, mái che bằng lợp tôn	m	570	
	Cung cấp điện và chiếu sáng	ht	1	
V	CUNG CẤP ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN			14.551.119
1	Trạm biến áp 1x1.250kVA-6/0,4kV (TBA N°1-MB) (2x400 kVA)			1.286.135
	Móng trạm biến áp, kết cấu móng xây gạch và bê tông cốt thép	cái	1	
	Cung cấp điện động lực và chiếu sáng			
2	Trạm biến áp 2x800kVA-6/0,4kV (TBA N°3-MB) (2x250KVA)			1.211.300
	Móng trạm biến áp, kết cấu móng xây gạch và bê tông cốt thép	cái	2	
	Cung cấp điện động lực và chiếu sáng			
3	Tuyến ĐDK 6kV từ trạm PP-6kV mặt bằng 32 đến trạm xử lý nước thải			1.630.442

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Khối lượng	Giá trị sau thuế (1000 đồng)
	ĐDK-6 kV, dây dẫn cáp điện lõi đồng 7,2 kV cách điện XLPE, có băng thép bảo vệ, Cu/XLPE/PVC//DSTA/PVC/7,2 kV-(3x25) mm ²	km	1,46	
4	ĐDK 6 KV từ trạm PP6kV mặt bằng +32 đến tuyến băng tải than			1.154.867
	ĐDK-6 kV, Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 6/10kV tiết diện (3x50) mm ²	km	0,7	
5	ĐDK 35kV số 2 (Cáp điện TBA 35/6 N°2)			1.898.913
	ĐDK-35 kV, dây dẫn AC-70 xà thép, sứ đứng 35kV, cột bê tông ly tâm LT-14C (+0,18 km cáp 35 kV tiết diện 3x95 có băng thép và không có băng thép bảo vệ)	km	0,58	
6	Trạm biến áp 35/6kV-2x1600 kVA số 2 (Mặt bằng cửa lò gió +115)			5.303.713
	Phần xây dựng trong đó bao gồm:			
-	Nhà trạm kích thước 12x9x4,5m, kết cấu móng đá học và BTCT, tường xây gạch, sàn mái BTCT, nền BT có rãnh cáp nắp tấm đan.	m ²	108	3.197.179
-	Tường rào kết cấu móng xây đá học, tường xây gạch chỉ có bộ trụ cao 2,0m (tường d=220), Công xây trụ bằng gạch, cánh cổng thép; nền trạm đổ bê tông đá 1x2 mác 250			
	Cung cấp điện động lực và chiếu sáng			2.106.534
7	Cung cấp điện chiếu sáng mặt bằng (giai đoạn II)			2.065.749
	Xây dựng, lắp đặt điện chiếu sáng mặt bằng SCN: Cột đèn kim loại, hệ thống đèn, dây dẫn, đèn led chiếu sáng và dây cáp điện các loại			2.065.749
VI	THÔNG TIN LIÊN LẠC, TỰ ĐỘNG HÓA VÀ ĐIỀU KHIỂN MÁY MÓC THIẾT BỊ			2.825.359
1	Lắp đặt hệ thống thông tin tín hiệu và tự động hoá trên mặt bằng			2.825.359

3.8.2. Chi phí thiết bị

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Giá trị Sau thuế (1000 đồng)
B	THỰC HIỆN TIẾP			1.087.963.786
	TRONG LÒ			704.975.460
	MẶT BẰNG			382.988.326
B1	CHI PHÍ THIẾT BỊ			1.077.203.073
I	KHAI THÁC			468.700.720
I.1	Tổ hợp thiết bị khai thác CGH đồng bộ kết hợp dàn chống tự hành (02 tổ hợp)			418.229.195
I.1.1	Chi phí mua thiết bị			405.934.100
1	Chạy điện, chiều cao khẩu từ 1,6 ÷ 3,0m, bước khẩu 630mm, tốc độ kéo 0 ~ 8,2 m/phút, tổng công suất máy: 411 kW, độ cứng của than thích hợp f=4; góc dốc theo lò chợ đến 35 độ; lực dẫn kéo 360 kN; tổng trọng lượng 27 tấn	bộ	2	27.280.000
2	Máng cào trước, máng cào thu hồi: Năng suất Q =600T/h, chiều dài L=150 m, tốc độ xích 1,1 m/s; công suất P =2×132 kW, điện áp U =660/1140V	bộ	4	74.800.000
3	Máy chuyển tải: Năng suất 800 t/h; Chiều dài 50m; Tốc độ xích 1,3m/s; Công suất động cơ P=110 kW; Điện áp U =1140/660V	bộ	2	7.480.000
4	Máy nghiền: Công suất 800 t/h; kích thước vật liệu đầu vào 1000 ÷ 650 mm; Kích cỡ hạt đầu ra 300(250,200,150) mm; công suất P =110kW; điện áp U =660/1140 V.	cái	2	2.882.000

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Giá trị Sau thuế (1000 đồng)
5	Bơm phun sương: lưu lượng 315 l/ph; Áp lực làm việc 10,0 MPa; công suất P=75 kW; điện áp U=660/1140 V.	trạm	2	3.080.000
6	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa và đường ống cao áp: Lưu lượng =315 l/ph; Áp lực định mức = 31,5 MPa; nồng độ dung dịch làm việc 3 ÷ 5%; Công suất P = 200 kW; Điện áp U =660/1140 V kèm theo Ống thủy lực và các phụ kiện đi kèm	trạm	2	5.016.000
7	Búa chèn chiều dài 570mm; áp suất làm việc 5kg/cm ² ; lượng khí tiêu thụ 20 lít/giây; đường kính xi lanh 38mm; trọng lượng 10,5 kg	cái	6	9.570
8	Pa lăng chạy khí nén sử dụng lắp đặt giàn chống, tải trọng nâng 5 tấn, chiều cao nâng 3m. Công suất mô tơ 1,2PS	cái	12	3.432.000
9	Vật tư chống giữ			
*	Giàn chống thủy lực (thu hồi than nóc), Chiều cao giàn chống 1600 - 2800; Chiều rộng giàn chống 1430-1600; Khoảng cách tâm hai giàn 1500mm; Lực chống ban đầu 3956kN; Lực chống làm việc 4400kN; Góc dốc làm việc đến 35 độ;	bộ	188	255.519.185
1	Giàn chống thủy lực quá độ (thu hồi than nóc), Chiều cao giàn chống 1800 - 2800; Chiều rộng giàn chống 1430-1600; Khoảng cách tâm hai giàn 1500mm; Lực chống ban đầu 3956kN; Lực chống làm việc 4800kN. Góc dốc làm việc đến 35 độ;	bộ	12	18.774.505
2	Cột thủy lực đơn cao 3,15m	cái	50	519.750
3	Cột thủy lực đơn cao 2,8m	cái	180	1.253.340
4	Xà hộp	cái	50	266.750
5	Xà khớp	cái	50	121.000
6	Ống thủy lực và các phụ kiện đi kèm	ht	2	5.500.000
I.1.2	Chi phí lắp đặt thiết bị			12.295.095
I.2	Tổ hợp khai thác bằng khoan nổ mìn kết hợp giá khung di động, góc dốc lò chợ <45° (02 tổ hợp)			50.471.525
I.2.1	Chi phí mua thiết bị			50.386.352
0	Máng cào, năng suất Q=150T/h, L=150 m, P=2x40 kW, tốc độ xích v=0,86 m/s, U=380/660 V	bộ	2	0
1	Máy khoan khí ép	cái	4	138.240
2	Trạm bơm dung dịch và 500 m đường ống cao áp, lưu lượng = 200l/ph, áp suất = 31,5 MPa, P = 125 kW, U = 660/1140 V.	trạm	2	2.058.480
3	Búa chèn	cái	6	9.396
4	Pa lăng sức kéo 5 tấn	cái	8	
-	Pa lăng sức kéo 5 tấn (sử dụng động cơ khí nén)	cái	2	561.600
-	Pa lăng sức kéo 5 tấn (sử dụng xích kéo tay)	cái	6	49.896
5	Máy nổ mìn	Cái	2	82.944
6	Vật tư chống giữ:			
a	Giá khung di động	bộ	250	46.163.250
b	Cột thủy lực đơn	Cái	292	
-	Loại DW22 (mạ hợp kim đồng thiếc, Crom và mạ kẽm)	cái	160	412.992
-	Loại DW25 (loại thường)	cái	66	213.840
-	Loại DW28 (loại thường)	cái	66	237.362
c	Xà hộp chiều dài 3,6m	cái	72	233.280
d	Thiết bị kiểm tra nồng độ nhũ hoá	cái	6	9.072
e	Hệ thống đường ống cung cấp dịch	ht	2	216.000
I.2.2	Chi phí lắp đặt thiết bị			85.173
II	VẬN TẢI MỎ			114.868.122
II.1	VẬN TẢI TRONG LÒ			55.192.381

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Giá trị Sau thuế (1000 đồng)
II.1.1	Vận tải than			55.192.381
1	Lò nghiền bột tải chính mức -350 ÷ -250 và lò xuyên vỉa bột tải chính mức -350 (Lò xuyên vỉa bột tải chính mức -350)			54.310.549
1.1	Chi phí mua thiết bị			52.340.200
1.1.1	Băng tải B19, năng suất Q= 951,0 T/h, B= 1200 mm, V= 2,5 m/s, L= 720 m, P= 315 kW, U= 6 kV	bộ	1	15.235.000
1.1.2	Băng tải 7.2, năng suất Q= 1.343,6T/h, B= 1200 mm, V= 2,5 m/s, L= 1100 m, P= 2x315 kW, U= 6 kV	bộ	1	25.274.700
1.1.3	Băng tải B7.1, năng suất Q= 1.343,6T/h, B= 1200 mm, V= 2,5 m/s, L= 365 m, P= 2x500 kW, U= 6kV	bộ	1	11.830.500
1.2	Chi phí lắp đặt thiết bị			1.970.349
2	Hầm dỡ tải mức -250			881.832
2.1	Chi phí mua thiết bị			776.150
a	Băng tải B0, năng suất Q= 1.624,1 T/h, B= 1200 mm, V= 3,0 m/s, L= 27 m, P= 55 kW, U= 660/1140 V	bộ	1	776.150
2.2	Chi phí lắp đặt thiết bị			105.682
II.2	VẬN TẢI NGOÀI MẶT BĂNG			59.675.741
II.2.1	Đầu tư chung (chưa thực hiện)			24.443.359
1	Xe cầu ô tô sức nâng 30 tấn	cái	1	14.507.460
2	Xe cầu ô tô sức nâng 15 tấn	cái	1	4.246.000
3	Xe ô tô chở nước tưới đường (loại 13 m³)	cái	1	1.389.999
4	Xe cứu hỏa	cái	1	1.703.900
5	Xe cứu thương	cái	2	2.596.000
II.2.2	Tuyển băng tải từ mặt băng SCN +35 đến băng tải Cao Sơn về Nhà máy tuyển Khe Chàm			15.312.354
1	Chi phí mua thiết bị			14.700.591
1.1	Băng tải (B01), Q=1100T/h, B=1200mm, V=2,5m/s, L=360m, P=200kW, U=380/660V (trọn bộ cả thiết bị điện và điều khiển)	bộ	1	9.284.584
1.2	Băng tải (B02), Q=1100T/h, B=1200mm, V=2,5m/s, L=220m, P=2x160kW, U=380/660 (trọn bộ cả thiết bị điện và điều khiển)	bộ	1	5.416.007
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			611.764
II.2.3	Trạm lật đá thải (Trạm lật goòng)			2.827.985
1	Chi phí mua thiết bị			2.373.175
1.1	Thiết bị công nghệ			
-	Máy lật cao, goòng 1 tấn, mỗi lần lật 1 g oòng, cỡ đường 600mm, công suất động cơ tời 15kW, điện áp 380V	bộ	2	1.771.200
-	Tời ma nơ goòng lực kéo F=7,5kN tốc độ 0,7m/s đường kính cáp đk=12,5mm, công suất P=5,5kW, điện áp 380/660V	cái	2	297.000
1.2	Thiết bị điện			
-	Tủ điện vỏ thép sơn tĩnh điện, loại ngoài trời, kiểu treo (T1)	cái	2	144.676
-	Tủ điện vỏ thép sơn tĩnh điện, loại ngoài trời, kiểu treo (T2)	cái	2	160.299
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			454.810
2.1	Lắp đặt thiết bị công nghệ	ht	2	450.603
2.2	Lắp đặt thiết bị điện	ht	2	4.208
II.2.4	Kho than nguyên khai 35000 tấn			17.092.043
1	Chi phí mua thiết bị			16.378.669
*	Thiết bị công nghệ			15.636.169
1.1	Băng tải cấp lên băng đi NMST Khe Chàm, Q=1100 t/h, L=40m; B=1200, V=2,5m/s, P=75 kW	bộ	1	902.668

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Giá trị Sau thuế (1000 đồng)
1.2	Băng tải than nguyên khai sơ cở, Q=1100 t/h, L=100m; B=1200; V=2,5m/s, P=160 kW,kW U=380/660V	bộ	1	2.579.051
1.3	Máy cấp liệu than nguyên khai sơ cở (BK1 và BK2)	bộ	2	704.000
1.4	Máy gạt bánh xích, công suất 240HP	cái	1	11.450.450
	Thiết bị khác			742.500
*	Thiết bị kiểm tra chất lượng sản phẩm			
1.1	Máy lấy mẫu kiểu con lắc	cái	1	27.500
1.2	Cân băng tải	cái	1	715.000
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			713.375
III	THÔNG GIÓ - AN TOÀN			44.433.290
III.1	TRONG LÒ			44.433.290
III.1.1	Hệ thống thiết bị an toàn cấp cứu mỏ			44.433.290
1	Bình tự cứu cá nhân 1 giờ (loại bình cách li độc lập),	Bình	800	12.144.000
2	Máy thở cấp cứu 4 giờ (chai oxy 2,4L, áp suất nén tối đa 19,6Mpa)	cái	50	11.099.990
3	Đèn chiếu sáng cá nhân có cảnh báo khí cháy (dung lượng pin 6AH, thời gian chiếu sáng tối thiểu 18 giờ)	cái	3915	6.459.750
4	Máy đo khí cầm tay (thể tích khí truyền vào khoảng 0,5 - 0,6 L/phút, đo 4 loại khí)	cái	30	2.310.000
5	Máy đo gió cầm tay (dải đo tốc độ 0,2 ÷ 20 m/s; dải đo lưu lượng: 0 ÷ 9999 m³/s; dải đo nhiệt độ: -20 ÷ + 40°C; thời gian làm việc 180 giờ)	cái	30	1.584.000
6	Mặt nạ chống bụi (độ cản hít vào ≤50Pa, độ cản thở ra ≤80Pa)	cái	4000	2.860.000
7	Bình bột cứu hỏa (chất chữa cháy: bột BC, vỏ thép)	cái	300	165.000
8	Giá nạp đèn mỏ, 1 giá nạp (vỏ thép không gỉ, nạp 80 đèn)	cái	49	2.964.500
9	Phụ kiện kèm theo (tủ, bàn ghế, giá đỡ và bảng treo)	bộ	1	60.500
10	Máy ảnh phòng nổ (độ phân giải 25,8 Megapixel, màn hình OLED 2,36 triệu điểm)	cái	5	495.550
11	Thiết bị liên lạc cứu hộ gồm Trạm gốc STAR-1T, bộ đàm cứu hộ QUAK-5T, 2 x300M cáp kết nối tiêu chuẩn kèm theo (chứng nhận ATEX)	bộ	5	4.290.000
IV	THÁO KHÔ VÀ THOÁT NƯỚC KHAI TRÚỜNG			5.645.390
IV.1	Trạm bơm thoát nước cục bộ (khu Khe Châm II-IV)			4.199.454
1	Chi phí mua thiết bị			4.164.160
1.1	Máy bơm nước động cơ khí nén, lượng tiêu hao khí nén 1,7 m³/ph, áp lực 1,4-8,3 bar, bơm có Q=465,6 l/ph (28m³/h), chiều cao đẩy H=70m	cái	13	932.360
1.2	Van đáy có lưới lọc DN80, PN10	cái	13	221.650
1.3	Van 1 chiều chịu axit DN80, PN10	cái	13	271.700
1.4	Khóa chặn chịu axit DN80, PN10	cái	13	357.500
1.5	Máy bơm kiểu ly tâm một cấp phòng nổ, lưu lượng Q=35-87,6m³/h, chiều cao đẩy H=60m, công suất động cơ P=15kW, tốc độ vòng quay 1500 v/ph;	cái	13	1.415.700
1.6	Van đáy có lưới lọc DN100, PN10	cái	13	243.100
1.7	Khóa chặn chịu axit DN100, p=10at	cái	13	407.550
1.8	Van 1 chiều chịu axit DN100, p = 10at	cái	13	314.600
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			35.294
IV.2	Trạm bơm thoát nước rón giếng đứng phụ +35/-500			955.374
1	Chi phí mua thiết bị			948.970

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Giá trị Sau thuế (1000 đồng)
1.1	Máy bơm ly tâm đa cấp: Lưu lượng 30-46-55 m³/h; Cột áp 222-200-184mH₂O; Công suất 45kW (bao gồm cả khởi động mềm theo bơm)	cái	2	693.000
1.2	Giỏ bơm DN125, chịu axit	cái	2	55.660
1.3	Van một chiều DN100, PN20	cái	2	70.730
1.4	Van khóa DN100, PN20	cái	2	100.980
1.5	Pa lăng điều khiển bằng tay, Q = 1 tấn, H = 3 m	cái	2	28.600
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			6.404
IV.3	Trạm bơm thoát nước rón giếng đứng thông gió +120/-150			490.562
1	Chi phí mua thiết bị			488.455
1.1	Máy bơm chìm phòng nổ: Lưu lượng 32 m³/h; cột áp 130m; công suất 18,5kW (Bao gồm cả khởi động mềm theo bơm)	cái	2	471.680
1.2	Van một chiều DN65, PN16	cái	1	9.460
1.3	Van khóa DN65, PN16	cái	1	7.315
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			2.107
V	CÁC PHẦN XUỐNG PHỤ TRỢ			39.211.945
V.1	Xưởng sửa chữa Cơ khí - Cơ điện			8.621.709
	Khu vực bảo quản thiết bị			
1	Cầu trục 1 dầm, sức nâng 16 T. Khẩu độ 10,7m, công suất động cơ P=22,2 kW, U = 380V	cái	1	1.782.000
2	Xe bốc dỡ diezen, sức nâng 5T, kích thước 5170x2350x2430 mm	cái	1	646.800
3	Cầu trục dầm đôi, sức nâng 20 tấn	cái	1	1.782.000
	Khu vực lắp ráp, tháo dỡ			
1	Máy mài cắt, công suất P=3kW, U=380V, kích thước 1217x1255x1220mm	cái	1	47.080
2	Máy ép thủy lực chạy điện; F=30 tấn; P= 2,2kW, U= 380V, kích thước 1700x500x1700 mm	cái	1	107.800
	Bộ phận kiểm tra thiết bị thủy lực			
1	Bộ giá kiểm tra, điều chỉnh các hệ thống thủy lực P=22KW, U=380V, kích thước 1630x875x1650 mm	cái	1	913.000
2	Tổ hợp di động điều chỉnh các hệ thống thủy lực	cái	1	69.300
3	Bàn thử nghiệm tổng hợp	cái	1	357.242
4	Giá bảo áp	cái	1	202.125
5	Máy tháo dỡ cột	cái	1	421.806
6	Máy cắt ống	cái	1	46.200
7	Máy bóc ống	cái	1	129.949
8	Máy bóp ống	cái	1	129.949
	Bộ phận sửa chữa			
1	Máy bào ngang 500 x 400, P=5,5KW, U=380, kích thước 2310x1055x1550 mm	cái	1	159.500
2	Máy khoan đứng F 25mm, P=1,1KW, U=380V, kích thước 800x500x2050 mm	cái	1	99.000
3	Máy tiện ren vít P=7,5KW, U=380V, kích thước 3380x1265x1485 mm	cái	1	577.500
4	Máy tiện ren vít P= 3KW, U=380V, KT 1790x810x1400 mm	cái	1	288.750
5	Máy phay ngang 1250x320, P=10,5KW, U=380V, kích thước 2280x1965x1690 mm	cái	1	279.400
6	Máy mài 2 đá F=300mm, P=2,2KW, U=380V, kích thước 610x450x1260 mm	cái	1	15.400

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Giá trị Sau thuế (1000 đồng)
7	Tổ hợp thu hút bụi Q= 1000 m ³ /h; P= 1,1 kW; U= 380V; kích thước 1000x580x1900	cái	1	10.450
	Bộ phận hàn			
1	Máy hàn điện 1 chiều P=33,1KVA, U=380V, kích thước 875x640x860	cái	1	38.500
2	Bàn hàn P=0,55 kW; U= 380V; kích thước 1100x850x1531 mm	cái	1	13.750
3	Xe chuyên chở bình gas kích thước 545x575x1500mm	cái	1	2.750
4	Giá đỡ bình gas	cái	1	2.090
5	Máy phân phối dầu để tra vào động cơ và dầu dẫn động di động thùng 40L	cái	1	228.800
6	Cân bàn 500kg	cái	1	44.000
V.1.5	Chi phí lắp đặt thiết bị			226.568
V.2	Nhà giao ca các phân xưởng			21.648.286
1	Ghế làm việc văn phòng, KT: (0,59 x 0,72 x 1,09)m	cái	140	278.600
2	Tủ hồ sơ, KT: (1,35 x 0,45 x 2,0)m	cái	56	408.800
3	Máy chiếu trọn bộ (bao gồm giá thật thò; dây cáp điện máy chiếu,...)	bộ	2	143.200
4	Bàn làm việc giao ca cho phân xưởng, KT: (2,8 x 0,9 x 0,75)m	cái	56	1.008.000
5	Ghế công nhân ngồi giao ca 4 chỗ ngồi chất liệu inox (304), KT: (2,4 x 0,65 x 0,78)m	cái	380	4.560.000
6	Điều hòa Daikin 18000 BTU - 1 chiều	bộ	36	833.040
7	Điều hòa Daikin 12000 BTU - 1 chiều	bộ	70	1.120.000
8	Điều hòa Daikin 9000 BTU - 1 chiều	Bộ		0
8	Máy sấy quần áo năng suất 100kg/lần	cái	5	1.475.000
9	Máy sấy ủng điện áp 380V	cái	5	1.260.000
10	Máy giặt + vắt kèm động cơ Nđcơ = 11 kW	cái	5	3.225.000
11	Bàn gấp quần áo chất liệu Inox 304, KT: (3,0x1,0x0,9)m	cái	10	137.000
12	Tủ để đồ cán bộ (06 ngăn/tủ), KT: (1,0x0,45x1,83)m	cái	12	51.600
13	Xe đẩy quần áo inox; kích thước khoảng 1x0,7x0,6m; kích thước xe 1,2x0,7x0,95m; bánh xe loại chịu lực	cái	6	62.400
14	Tủ để quần áo công nhân 9 khoang cánh chất liệu inox (304)	cái	500	6.850.000
15	Máy bơm kèm động cơ, Q = 18-48m ³ /h, Hmax=57m, Nđcơ= 7.5kW, U=380V, kèm tủ điều khiển	cái	2	44.000
	Chi phí lắp đặt			191.646
V.3	Nhà chờ công nhân			3.248.055
1	Điều hòa Daikin 48000 BTU - 1 chiều lạnh	cái	16	1.214.400
2	Quạt thông gió cấp khí phòng chờ	cái	6	66.000
3	Camera ghi hình	cái	10	17.600
4	Màn hình tivi 70 inh	cái	10	231.000
5	Màn hình lớn	cái	1	677.160
6	Ghế công nhân ngồi giao ca 4 chỗ ngồi chất liệu inox (304), KT: (2,4 x 0,65 x 0,78)m	cái	50	600.000
7	Bàn, ghế inox quây ba	bộ	25	165.000
8	Loa treo tường	bộ	10	22.000
9	Quầy ba (composit)	bộ	1	165.000
10	Bộ phát wifi	bộ	6	9.900
11	Tủ đông, lạnh dung tích 1200 lít	cái	1	28.000
12	Máy sấy tay (phòng WC)	cái	3	16.500
	Chi phí lắp đặt			35.495
V.4	Hệ thống phun sương dập bụi mặt bằng			5.693.896

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Giá trị Sau thuế (1000 đồng)
1	Máy phun sương cao áp	bộ	2	4.980.008
2	Tháp phun sương	bộ	2	418.000
3	Téc nước 10-20m ³	bộ	2	188.100
	Chi phí lắp đặt			107.788
VI	CUNG CẤP ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN			194.147.411
VI.1	Mặt bằng			194.147.411
VI.1.1	Trạm phát điện Diesel 1			168.052.006
1	Chi phí mua thiết bị			163.428.408
1.1	Máy phát điện dầu diesel 3 pha - 6,3 kV; công suất 4000 kVA và các thiết bị đi kèm	cái	4	153.306.912
1.2	Tủ phân phối 630A - 7,2kV (Tủ đầu vào MF)	cái	4	4.392.960
1.3	Tủ đo lường và chống sét 7,2kV	cái	1	486.200
1.4	Tủ phân phối 2500A - 7,2kV (Tủ đầu ra MF)	cái	2	2.951.168
1.5	Tủ hoà đồng bộ 4 máy phát.	cái	1	1.155.000
1.6	Tủ điều khiển 02 bơm dầu và cấp nguồn cho sấy, sạc ắc quy kèm cảm biến mức cho bồn dầu	cái	1	178.200
1.7	Phụ kiện đầu nối	cái	0	0
1.7	Bơm dầu 125 lít/phút	cái	2	242.000
1.8	Téch dầu 10 m ³	cái	1	205.568
1.9	Téch dầu 30 m ³	cái	1	510.400
1.11	Đầu cáp 6/10 kV co ngót nóng lạnh, loại trong nhà, dùng cho cáp 1 pha, tiết diện, 1x630mm ²	Bộ (1pha)	0	0
1.12	Đầu cáp 6/10 kV co ngót nóng lạnh, loại trong nhà, dùng cho cáp 1 pha, 3x120mm ²	Bộ (3pha)	0	0
2	Chi phí lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị			4.623.598
VI.1.2	Trạm biến áp 1x1.250kVA-6/0,4kV (TBA N°1-MB) (2x400 kVA)	trạm	1	2.667.896
1	Trạm biến áp 1x1250kVA (trọn bộ)	trạm	1	2.563.000
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			104.896
VI.1.3	Trạm biến áp 2x800kVA-6/0,4kV (TBA N°3-MB) (2x250KVA)	trạm	2	5.191.311
1	Trạm biến áp 800kVA (trọn bộ)	trạm	2	5.113.460
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			77.851
VI.1.4	Trạm biến áp 35/6 kV-2x1600 kVA số 2 (MBCLG +115)	trạm	1	18.236.197
1	Chi phí mua thiết bị			17.348.881
1.1	Máy biến áp điện lực 3 pha, làm nguội bằng dầu, điện áp 35/6 kV - 1600 kVA	cái	2	4.525.400
1.2	Cầu dao cách ly 3 pha ngoài trời điện áp làm việc định mức 38,5 kV - 630 A có 1 bộ dao tiếp đất và 1 bộ truyền động	bộ	4	248.820
1.3	Cầu dao cách ly 3 pha ngoài trời điện áp làm việc định mức 38,5 kV - 630 A có 1 bộ truyền động	bộ	2	114.840
1.4	Máy biến điện áp 38,5/√3/0,11/√3kV	cái	6	344.520
1.5	Máy biến dòng điện, điện áp định mức 38,5 kV, tỷ số biến 25/5A cấp chính xác 0.5%/5P20	cái	6	363.660
1.6	Máy biến dòng điện, điện áp định mức 38,5 kV, tỷ số biến 25/5A cấp chính xác 0,5%	cái	6	306.240
1.7	Chống sét van 35 kV; điện áp làm việc lớn nhất của hệ thống 38,5 kV (3 chiếc/bộ)	bộ	4	133.980
1.8	Chống sét van 6 kV; điện áp làm việc lớn nhất của hệ thống 7,2 kV (3 chiếc/bộ)	bộ	2	51.040
1.9	Máy cắt chân không 630 A - điện áp làm việc định mức 38,5 kV	cái	2	446.600

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Giá trị Sau thuế (1000 đồng)
1.10	Tủ máy cắt đầu vào loại chân không kiểu trong nhà 7,2 kV - Iđm = 630 A	cái	2	1.148.400
1.11	Tủ nối phân đoạn kiểu trong nhà 7,2 kVA - 630 A	cái	1	574.200
1.12	Tủ máy cắt phân đoạn loại chân không kiểu trong nhà 7,2 kVA - 630 A, có các dạng bảo vệ ngắn mạch, chạm đất, mất pha...	cái	1	638.000
1.13	Tủ lộ ra loại chân không kiểu trong nhà 7,2 kVA - 630 A, có các dạng bảo vệ ngắn mạch, chạm đất, mất pha...	cái	8	5.104.000
1.14	Tủ biến điện áp và chống sét 6 kV	cái	2	1.020.800
1.15	Tủ tụ bù cosφ kiểu trong nhà, công suất 250 kVAr -7,2 kV	cái	1	773.575
1.16	Tủ phân phối nguồn tự dùng	cái	1	319.000
1.17	Máy biến áp tự dùng 3 pha, công suất 100 kVA -35/0,4 -0,23 kV	cái	1	414.700
1.18	Tủ chỉnh lưu + nạp ắc quy (tủ nạp ắc quy 220 V)	cái	1	462.550
1.19	Tủ phân phối điện áp dự phòng 220 V	cái	1	352.495
1.20	Giá để bình ắc quy với 20 bình 12 V - 100 AH	bộ	1	6.061
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			887.316
VII	Thông tin liên lạc, thông tin tín hiệu và tự động hoá			160.286.968
VII.1	Phần mặt bằng			29.283.289
1	Hệ thống điện thoại nội bộ toàn mô			13.823.205
-	Tổng đài điện thoại 80 số dành cho điện thoại trên mặt bằng	bộ	1	58.905
-	Máy vi tính (màn hình LCD 23,8 inch)	bộ	1	22.000
-	Máy điện thoại thường trên mặt bằng	cái	80	30.800
-	Tổng đài điện thoại dành cho điện thoại trong hầm lò gồm:	cái	1	
-	Tủ rack	cái	1	275.000
-	Bộ nguồn	cái	1	165.000
-	Bộ phân tách an toàn tia lửa	cái	6	264.000
-	Bộ điều khiển	cái	6	198.000
-	Bộ vi xử lý	cái	2	660.000
-	Bộ tách dòng	cái	83	3.195.500
-	Card giao tiếp của máy tính điều phối	cái	2	154.000
-	Server	cái	1	8.800.000
2	Hệ thống kiểm soát và định vị nhân sự trong lò bằng thẻ từ (Hệ thống định vị, điện thoại di động và trạm thu phát wifi)			2.002.000
-	ICA server	cái	1	1.540.000
-	VoIP headen server	cái	1	440.000
-	Máy tính đồng bộ màn hình 23,8 inch	bộ	1	22.000
3	Hệ thống điều khiển - giám sát tập trung			12.816.760
3.1	Hệ thống giám sát camera			
-	Tủ rack điều khiển	cái	1	242.000
-	Chuyển mạch vòng	cái	1	66.000
-	Đầu ghi video NVR	cái	1	231.000
-	Máy tính đồng bộ màn hình 23,8 inch	bộ	1	22.000
-	Máy tính điều khiển	cái	2	132.000
3.2	Màn hình Led trong nhà kích thước 26,11m ² . Mỗi bộ gồm:	bộ	1	902.000
-	Module màn hình P2.0. Số lượng 510 cái			
-	Card thu tín hiệu. Số lượng 60 cái			
-	Bộ đổi nguồn. Số lượng 55 cái			
-	Bộ xử lý hình ảnh. Số lượng 1 cái			
3.3	Bộ điều khiển (cho màn hình led hiện có)	cái	1	330.000
3.4	Hệ thống tự động hóa			
3.4.1	Hệ thống giám sát điều khiển băng tải			

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Giá trị Sau thuế (1000 đồng)
-	Màn hình LCD 23,8" Chuột, bàn phím	bộ	4	88.000
3.4.2	Hệ thống giám sát điều khiển khí nén			
-	Bộ điều khiển khí nén	bộ	1	858.000
-	Tủ phân phối điện chứa attomat 20A	cái	1	11.000
-	Máy tính đồng bộ màn hình 23,8 inch	bộ	1	22.000
-	Đầu đo hạ áp	cái	1	181.500
-	Cảm biến nhiệt độ	cái	1	119.900
-	Cảm biến lưu lượng	cái	1	132.000
-	Bộ chuyển đổi quang điện	cái	1	242.000
-	Bộ nguồn	cái	1	132.000
3.4.3	Hệ thống giám sát điều khiển trạm quạt +35		1	
-	Bộ điều khiển quạt	bộ	2	1.892.000
-	Tủ điều khiển trung gian	cái	1	82.500
-	Máy tính đồng bộ màn hình 23,8 inch	bộ	1	22.000
-	Đầu đo hạ áp	cái	2	363.000
-	Đầu đo vận tốc gió	cái	2	283.800
-	Cảm biến nhiệt độ gió	cái	2	239.800
-	Cảm biến nhiệt độ gói đỡ	cái	4	44.000
-	Cảm biến rung	cái	4	158.400
-	Cảm biến khói, báo cháy CO	cái	2	262.680
-	Bộ chuyển đổi quang điện	cái	2	484.000
-	Bộ nguồn	cái	2	264.000
-	Cảm biến tiệm cận	cái	4	4.400
-	Công tác hành trình	cái	4	6.600
-	Phanh điện	cái	4	396.000
3.4.4	Hệ thống giám sát điều khiển trạm quạt +120			
-	Bộ điều khiển quạt	bộ	2	1.892.000
-	Tủ điều khiển trung gian	cái	1	82.500
-	Máy tính đồng bộ màn hình 23,8 inch	bộ	1	22.000
-	Đầu đo hạ áp	cái	2	363.000
-	Đầu đo vận tốc gió	cái	2	283.800
-	Cảm biến nhiệt độ gió	cái	2	239.800
-	Cảm biến nhiệt độ gói đỡ	cái	4	44.000
-	Cảm biến rung	cái	4	158.400
-	Cảm biến khói, báo cháy CO	cái	2	262.680
-	Bộ chuyển đổi quang điện	cái	2	484.000
-	Bộ nguồn	cái	2	264.000
-	Cảm biến tiệm cận	cái	4	44.000
-	Công tác hành trình	cái	4	44.000
-	Phanh điện	cái	4	396.000
3.4.5	Hệ thống giám sát điều khiển hầm bom			
-	Máy tính đồng bộ màn hình 23,8 inch	bộ	1	22.000
4	Chi phí lắp đặt			641.324
VII.2	Phần trong lò			131.003.679
1	Hệ thống điện thoại nội bộ toàn mỏ			9.724.000
-	Bộ điều phối	cái	1	1.210.000
-	Bộ điều khiển điều phối	cái	1	1.210.000
-	Điện thoại an toàn tia lửa	cái	83	7.304.000
2	Hệ thống kiểm soát và định vị nhân sự trong lò bằng thẻ từ			48.675.000

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Giá trị Sau thuế (1000 đồng)
-	Bộ phát Wifi	cái	20	7.700.000
-	Bộ nguồn	cái	20	9.900.000
-	Thẻ định vị	cái	4.000	30.800.000
-	Điện thoại an toàn tia lửa	cái	5	275.000
3	Hệ thống điều khiển - giám sát từ xa			70.314.750
3.1	Hệ thống giám sát điều khiển bằng tải (28 băng tải)			48.746.280
-	Bộ điều khiển	cái	28	29.106.000
-	Công tắc tín hiệu dọc băng	cái	139	1.681.900
-	Bộ phát tín hiệu ổn định đầu cuối	cái	28	308.000
-	Bộ khuếch đại âm thanh dọc đường lò	cái	138	4.250.400
-	Bộ phát cảnh báo trước khi khởi động	cái	28	1.016.400
-	Cảm biến (tốc độ) tuần tự / trượt băng tải	cái	56	3.080.000
-	Cảm biến nhiệt độ	cái	80	880.000
-	Cảm biến phát hiện rách và lệch băng	cái	28	800.800
-	Cảm biến phát hiện tràn băng	cái	28	739.200
-	Cảm biến khói, báo cháy CO	cái	27	3.546.180
-	Bộ thu tín hiệu	cái	2	521.400
-	Bộ chuyển đổi quang điện	cái	6	1.452.000
-	Bộ nguồn	cái	6	792.000
-	Biến áp	cái	26	572.000
3.2	Hệ thống giám sát điều khiển hầm bơm			17.729.470
-	Bộ điều khiển bơm	cái	9	8.459.550
-	Module giao tiếp tín hiệu	cái	1	100.100
-	Bộ nguồn	cái	9	1.188.000
-	Bộ cảnh báo âm thanh ánh sáng	cái	9	178.200
-	Tủ cấp nguồn van điện	cái	9	693.000
-	Cảm biến lưu lượng	cái	3	396.000
-	Cảm biến mức (liên tục)	cái	3	356.400
-	Cảm biến áp suất	cái	3	396.000
-	Cảm biến nhiệt độ động cơ	cái	18	198.000
-	Cảm biến rung	cái	9	356.400
-	Cảm biến khói, báo cháy CO	cái	3	394.020
-	Cảm biến mức (dạng phao)	cái	6	52.800
-	Cảm biến mức (on/off)	cái	9	99.000
-	Cảm biến vị trí van điện	cái	62	682.000
-	Bộ truyền động điện van môi	cái	9	1.980.000
-	Bộ truyền động điện van xả	cái	3	660.000
-	Bộ truyền động điện van ống đẩy	cái	6	1.320.000
-	Aptomat phòng nổ	cái	10	220.000
3.3	Hệ thống giám sát camera			3.839.000
-	Bộ chuyển đổi quang phòng nổ	cái	13	1.287.000
-	Bộ nguồn phòng nổ	cái	13	572.000
-	Camera phòng nổ	cái	60	1.980.000
4	Chi phí lắp đặt			2.289.929
VIII	CUNG CẤP KHÍ NÉN			47.158.478
VIII.1	Trạm nén khí cố định			47.158.478
1	Chi phí mua sắm thiết bị			46.105.510
a	Máy nén khí cố định kiểu trục vít, trọn bộ bao gồm:	bộ	6	40.194.000
-	Máy nén khí trục vít cố định kiểu trục vít 2 đầu nén, 2 động cơ và 2 bình tách dầu, làm mát bằng không khí, lưu lượng Q = 67÷62,7	cái	6	

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Giá trị Sau thuế (1000 đồng)
	m ³ /ph, áp lực P = 7÷8 at, công suất P = 2x200 kW, điện áp U = 6000V			
-	Bình chứa khí, dung tích 10 m ³ , áp lực 10 at	cái	6	
-	Bộ phận tách dầu nước	bộ	6	
-	Pa lăng xích kéo tay sức nâng 16T chiều cao nâng 6m + giá treo (GCL-20T)	bộ	1	
b	Tủ điện	Tủ	1	5.911.510
-	Tủ đầu vào máy cắt chân không cấp nguồn đầu vào. Kèm biến áp đo lường, bảo vệ. Điện áp 7,2 kV, dòng điện 630 A-25 kA/3s	cái	2	1.496.000
-	Tủ lộ ra máy cắt chân không. Điện áp 7,2 kV, dòng điện 630 A-25 kA/3s	cái	6	3.622.740
-	Tủ biến áp tự dòng 50 kVA - 6/0,4 kV.	cái	1	603.790
-	Tủ UPS 10kVA cấp nguồn điều khiển	cái	1	159.500
-	Tủ phân phối hạ áp 400V - 100 A	cái	1	29.480
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			1.052.968
IX	CUNG CẤP NƯỚC VÀ THẢI NƯỚC MẶT BẰNG			10.760.713
IX.1	Bể chứa nước và trạm bơm phục vụ cứu hoả			1.391.828
1	Chi phí mua sắm thiết bị			1.346.125
-	Máy bơm điện PCCC. Công suất 90kW/380V, Q=120*360m ³ /h, H=93,9-73,2m. Lưu chất bơm: nước sạch	cái	1	427.625
-	Máy bơm Diesel PCCC. Công suất 90kW, Máy trần, Q=120-360m ³ /h, H=93,9-73,2m. Lưu chất bơm: nước sạch	cái	1	625.625
-	Máy bơm điện trực đứng PAROLLI, công suất Q=2,4-10,2 m ³ /h, H=96,1-43m. Lưu chất bơm: nước sạch	cái	1	47.025
-	Tủ điện PAROLLI điều khiển 03 máy bơm. Điện 90Kw + Ddieessel + Bù	cái	1	154.000
-	Kiểm định PCCC. Gồm bơm: Điện + Diesel + Bù	ht	1	91.850
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			45.703
IX.2	Trạm lọc nước tái sử dụng cấp nước sinh hoạt (510m³/ngày đêm)			2.657.166
1	Chi phí mua sắm thiết bị			2.585.000
-	Bơm nước vào thiết bị lọc trọng lực tự rửa	cái	1	71.500
-	Thiết bị lọc trọng lực tự rửa (khử sắt và Mangan)	cái	1	1.078.000
-	Trạm lọc nước (trộn bộ, khử mùi và màu có khử trùng)	trạm	1	1.232.000
-	Hệ thống điều khiển tự động	ht	1	203.500
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			72.166
IX.3	Máy ép bùn			6.192.307
1	Chi phí mua sắm thiết bị			6.138.000
-	Máy ép bùn băng tải trộn bộ.	cái	2	6.138.000
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			54.307
IX.4	Bơm nước sạch			519.412
1	Chi phí mua sắm thiết bị			508.200
	Bơm nước từ bể chứa nước sạch sau xử lý đến bể chứa MBSCN +35, Q=100m ³ /h, H=55m, P=18,5kW	cái	2	508.200
2	Chi phí lắp đặt thiết bị			11.212
X	Thiết bị văn phòng			2.750.749
1	Máy tính xách tay	cái	5	149.248
2	Máy tính để bàn	cái	50	1.375.000
3	Máy chiếu	cái	1	34.500
4	Máy fax	cái	1	3.801

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Giá trị Sau thuế (1000 đồng)
5	Máy in A4	cái	30	197.700
6	Máy Photocopy A4; A3	cái	5	374.501
7	Hệ thống mạng nội bộ và internet trọn bộ	ht	1	616.000

Tổng số tiền bảo hiểm tối thiểu (đã bao gồm thuế): 1.718.784.730 nghìn đồng.

3.9. Mức phí bảo hiểm:

Nhà thầu có cam kết phải tuân thủ quy định về phí bảo hiểm tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023.

Để đưa về cùng về mặt bằng giá, Mức phí bảo hiểm nhà thầu đề xuất phải bao gồm thuế VAT 10%. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành tương ứng với mức thuế VAT tại thời điểm nghiệm thu, thanh toán. Nhà thầu phải đính kèm bảng chi tiết diễn giải mức phí bảo hiểm đề xuất để có cơ sở đánh giá nội dung này.

Trường hợp Nhà thầu có xây dựng chương trình đề phòng hạn chế tổn thất, chi phí hạn chế đề phòng tổn thất không được giảm trừ vào giá dự thầu mà sẽ được đề xuất trong quá trình hoàn thiện hợp đồng.

3.10. Phạm vi bảo hiểm:

Bảo hiểm cho các tổn thất đối với các hạng mục trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị công trình theo quy định tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng cùng các điều khoản sửa đổi, bổ sung (ĐKBS).

3.11. Quy tắc bảo hiểm áp dụng:

Phân vật chất: Theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023.

Phân trách nhiệm bên thứ 3: Theo Quy tắc bảo hiểm của nhà thầu đảm bảo quy định hiện hành.

3.12. Mức khấu trừ: Theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:

- Giải pháp và phương pháp luận;
- Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, Nhà thầu nộp cho chủ đầu tư các tài liệu sau:

- 03 bản gốc Giấy chứng nhận bảo hiểm của công trình có đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 10, Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023.
- 01 bản gốc và 02 bản sao thông báo phí bảo hiểm.
- 01 bản gốc hóa đơn giá trị gia tăng.
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.